CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

CHỦ TỊCH KON TUM
CÔNG TY TNHH MỘT TV
LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

U.B.N.D.TỈNH KON TUM
ĐẾN Số: 21192
Ngày: 7/10/2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

1 Bảng cân đối kế toán
2 Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3 Bảng lưu chuyển tiền tệ
4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước
5 Bảng cân đối tài khoản

Tháng 10 năm 2021

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Thị trấn PLei Kần, Huyện Ngọc hồi, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.937.742.947**	**8.723.601.105**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**539.778.063**	**199.006.302**
1. Tiền	111	VI.01	539.778.063	199.006.302
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.634.400.035**	**5.726.276.532**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	4.172.706.168	4.219.582.665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	338.130.000	383.130.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	1.123.563.867	1.123.563.867
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	**934.045.904**	**934.045.904**
1. Hàng tồn kho	141		934.045.904	934.045.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**829.518.945**	**864.272.367**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	747.026.273	779.948.773
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	82.492.672	84.323.594
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.300.597.597**	**4.351.653.010**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**4.300.597.597**	**4.351.653.010**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	4.300.597.597	4.351.653.010
- Nguyên giá	222		6.716.822.139	6.716.822.139
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.416.224.542)	(2.365.169.129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**13.238.340.544**	**13.075.254.115**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.114.010.256**	**1.956.948.045**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.114.010.256**	**1.956.948.045**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.668.124.749	1.535.134.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	50.695.134	50.695.134
4. Phải trả người lao động	314		135.008.351	93.059.323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	260.182.022	278.058.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**11.124.330.288**	**11.118.306.070**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25	**9.545.460.258**	**9.539.436.040**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(494.568.836)	(500.593.054)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(500.593.054)	(1.221.638.204)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.024.218	721.045.150
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.762.891.265	1.762.891.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.28**	**1.578.870.030**	**1.578.870.030**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.578.870.030	1.578.870.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.238.340.544**	**13.075.254.115**

Lập, Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Tùng Khoa

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Thị trấn PLei Kần, Huyện Ngọc hồi, Tỉnh Kon Tum, Viêt Nam

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.055.475.941	2.782.015.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.055.475.941	2.782.015.324
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	316.121.803	344.190.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.739.354.138	2.437.825.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.497.035	4.175.811
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.741.798.245	1.749.904.697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		1.052.928	692.096.284
11. Thu nhập khác	31	VII.6	8.208.694	88.856.624
12. Chi phí khác	32	VII.7	435.100	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.773.594	88.856.624
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.826.522	780.952.908
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.802.304	59.907.758
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuê thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.024.218	721.045.150
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Ngày 20 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Mỹ Sen	Lê Văn Khuyến	Ngô Tùng Khoa

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Thị trấn PLei Kần, Huyện Ngọc hồi, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.109.122.200	40.175.811
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(100.000.000)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(882.574.271)	(1.038.169.468)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		67.927.143	145.465.079
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(853.703.311)	(912.131.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***340.771.761***	***(1.764.659.961)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	(1.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	1.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**340.771.761**	**(1.764.659.961)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**199.006.302**	**1.963.666.263**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VIII**	**539.778.063**	**199.006.302**

Lập, Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Mỹ Sa	Lê Văn Kh	Ngô Tùng Khoa

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Thị trấn PLei Kần, Huyện Ngọc hồi, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	**10**	**(20.221.979)**	**20.977.452**	**19.146.530**	**129.475.278**	**86.555.446**	**(18.391.057)**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(31.309.951)	3.272.727	6.545.455	9.818.181	13.090.910	(34.582.679)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(24.695.126)	2.802.304		(1.108.120)		(21.892.822)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(14.718.449)	14.902.421	12.601.075	15.738.158	18.451.006	(12.417.103)
7. Thuế tài nguyên	17	(193.587)					(193.587)
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	50.695.134			100.027.059	50.013.530	50.695.134
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20				5.000.000	5.000.000	
II – Các khoản phải nộp khác	**30**	**(13.406.481)**					**(13.406.481)**
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	(13.406.481)					(13.406.481)
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	**40**	**(33.628.460)**	**20.977.452**	**19.146.530**	**129.475.278**	**86.555.446**	**(31.797.538)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Thị Mỹ Sinh	Lê Văn Khương	Ngô Tùng Khoa

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Thị trấn PLei Kần, Huyện Ngọc hồi, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**146.018.521**		**1.296.718.449**	**1.417.572.048**	**25.164.922**	
1111	Tiền Việt Nam	146.018.521		1.296.718.449	1.417.572.048	25.164.922	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**52.987.781**		**3.617.330.894**	**3.155.705.534**	**514.613.141**	
1121	Tiền Việt Nam	52.987.781		3.617.330.894	3.155.705.534	514.613.141	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**1.000.000.000**		**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	**1.000.000.000**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**4.219.582.665**		**2.058.748.668**	**2.105.625.165**	**4.172.706.168**	
138	**Phải thu khác**	**1.323.563.867**				**1.323.563.867**	
1381	**Tài sản thiếu chờ xử lý**	**1.123.563.867**				**1.123.563.867**	
1381.2	Thiệt hại rừng	610.713.199				610.713.199	
1381.3	Tài sản thiếu chờ xử lý	512.850.668				512.850.668	
1388	**Phải thu khác**	**200.000.000**				**200.000.000**	
1388.2	Công ty	200.000.000				200.000.000	
141	**Tạm ứng**	**183.130.000**			**45.000.000**	**138.130.000**	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**934.045.904**				**934.045.904**	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	934.045.904				934.045.904	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**6.716.822.139**				**6.716.822.139**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.603.958.108				2.603.958.108	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.174.055.011				1.174.055.011	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	60.636.364				60.636.364	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2.803.172.656				2.803.172.656	
2118	TSCĐ khác	75.000.000				75.000.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**2.365.169.129**		**51.055.413**		**2.416.224.542**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.365.169.129		51.055.413		2.416.224.542
242	**Chi phí trả trước**	**779.948.773**			**32.922.500**	**747.026.273**	
331	**Phải trả cho người bán**		**1.535.134.946**	**100.000.000**	**232.989.803**		**1.668.124.749**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**33.628.460**		**19.146.530**	**20.977.452**	**31.797.538**	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3331	**Thuế giá trị gia tăng phải nộp**	**31.309.951**		**6.545.455**	**3.272.727**	**34.582.679**	
33311	Thuế GTGT đầu ra	31.309.951		6.545.455	3.272.727	34.582.679	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.695.126			2.802.304	21.892.822	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	14.718.449		12.601.075	14.902.421	12.417.103	
3336	Thuế tài nguyên	193.587				193.587	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		50.695.134				50.695.134
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.406.481				13.406.481	
334	**Phải trả người lao động**		**93.059.323**	**971.389.172**	**1.013.338.200**		**135.008.351**
3341	Phải trả công nhân viên		93.059.323	971.389.172	1.013.338.200		135.008.351
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**278.058.642**	**283.585.791**	**265.709.171**		**260.182.022**
3382	Kinh phí công đoàn		25.170.642	42.363.210	22.777.526		5.584.958
3383	Bảo hiểm xã hội		12.889.308	192.532.169	193.523.075		13.880.214
3384	Bảo hiểm y tế		6.041.938	33.708.747	34.166.289		6.499.480
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		10.427.434	14.981.665	15.242.281		10.688.050
3388	**Phải trả, phải nộp khác**		**223.529.320**				**223.529.320**
3388.3	Phải trả, phải nộp khác		223.529.320				223.529.320
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**8.277.137.829**				**8.277.137.829**
4111	**Vốn góp của chủ sở hữu**		**8.277.137.829**				**8.277.137.829**
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.277.137.829				8.277.137.829
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**500.593.054**			**6.024.218**	**494.568.836**	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	1.434.472.620				1.434.472.620	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		933.879.566		6.024.218		939.903.784
441	**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**		**1.762.891.265**				**1.762.891.265**
466	**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**		**1.578.870.030**				**1.578.870.030**
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**2.055.475.941**	**2.055.475.941**		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			2.022.748.668	2.022.748.668		
5118	Doanh thu khác			32.727.273	32.727.273		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**3.497.035**	**3.497.035**		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**83.132.000**	**83.132.000**		
632	**Giá vốn hàng bán**			**316.121.803**	**316.121.803**		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**1.741.798.245**	**1.741.798.245**		
642.CĐ	Chi phí quản lý doanh nghiệp			32.922.500	32.922.500		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.190.416.442	1.190.416.442		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			46.344.000	46.344.000		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			51.055.413	51.055.413		
6425	Thuế, phí và lệ phí			13.267.719	13.267.719		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			28.562.171	28.562.171		
6428	Chi phí bằng tiền khác			379.230.000	379.230.000		
711	**Thu nhập khác**			**8.208.694**	**8.208.694**		
811	**Chi phí khác**			**435.100**	**435.100**		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**2.802.304**	**2.802.304**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.802.304	2.802.304		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**2.067.181.670**	**2.067.181.670**		
Cộng		**15.890.321.164**	**15.890.321.164**	**16.125.572.296**	**16.125.572.296**	**16.098.438.788**	**16.098.438.788**

Lập, Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Mỹ Sinh	Lê Văn Khương	Ngô Tùng Khoa

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI